h hinelearn



SÁCH LUYỆN VIẾT · CHẶNG 11

Kanji N1

Chặng 11 · Động tác của tay

45 chữ Kanji N1 (Chặng 11), nét viết đúng thứ tự, nhớ qua âm Hán Việt. Đi kèm khoá Kanji N1 miễn phí trên hinelearn.com.

45 chữ Kanji **5** bài **3** trang ôn tập

CÁCH DÙNG

1. **Xem thứ tự nét.** Nét màu đất nung là nét đang viết.
2. **Tô theo nét mờ** ở 3 ô đầu, viết chậm, đúng thứ tự.
3. **Tự viết** vào các ô trống, rồi tập cả từ ở hàng dưới.
4. **Ôn trên hinelearn.com:** nghe phát âm, làm bài kiểm tra, xem nét chạy.

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com.

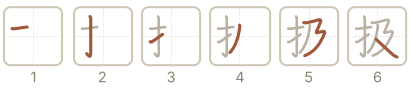
Bài 77 Cầm, kẹp, cắm

扱 Tráp xử lý, đối xử

ON — KUN あつか(う) NÉT 6 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 及 với tới = 扱 xử lý, đối xử

扌 (tay) bên trái, 及 (với tới) bên phải — đưa tay với tới, cầm lấy mà lo liệu: xử lý, đối xử.



扱 扱 扱

扱う あつかう — đối xử; xử lý, sử dụng

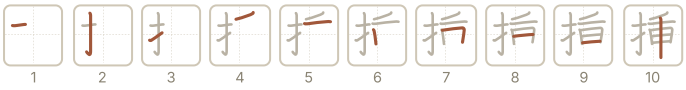
扱う 扱う

挿 Sáp cắm vào

ON ソウ KUN さ(す) NÉT 10 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 臿 chày cắm vào cối (phần chỉ âm) = 挿 cắm vào

扌 (tay) bên trái; bên phải là cái chày cắm xuống lòng cối — tay ấn vật dài cắm sâu vào trong: cắm vào.



挿 挿 挿

挿す さす — cắm (hoa)

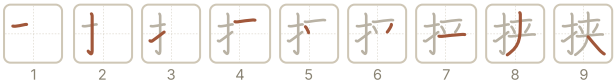
挿す 挿す

挟 Hiệp kẹp

ON キョウ KUN はさ(む)・はさ(まる) NÉT 9 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 夾 người kẹp hai bên (phần chỉ âm キョウ) = 挟 kẹp

扌 (tay) bên trái; bên phải là một người dang tay với hai người nhỏ hai bên — kẹp ở giữa.



挟 挟 挟

挟む はさむ — kẹp

挟む 挟む
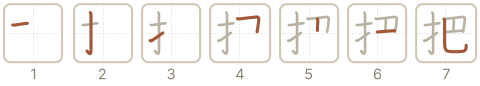
Bài 77 Cầm, kẹp, cắm

把 Bả nắm, bó · chỉ cần nhận mặt

ON ハ KUN — NÉT 7 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 巴 rắn cuộn (phần chỉ âm ハ) = 把 nắm, bó · chỉ cần nhận mặt

扌 (tay) bên trái, 巴 (con rắn cuộn tròn) bên phải — bàn tay cuộn lại nắm chặt: nắm, bó.



把 把 把

把握 はあく — nắm bắt (tình hình)

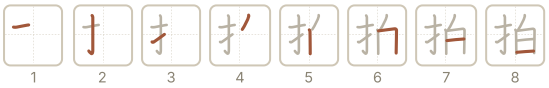
把 握 把 握

拍 Phách vỗ tay, nhịp

ON ハク・ヒョウ KUN — NÉT 8 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 白 trắng (phần chỉ âm ハク) = 拍 vỗ tay, nhịp

扌 (tay) bên trái, 白 (trắng) bên phải chỉ âm ハク — tiếng tay vỗ vào nhau "bốp" giòn tan: vỗ tay, nhịp phách.



拍 拍 拍

拍手 はくしゅ — vỗ tay

拍 手 拍 手

撮 Toát chụp (ảnh)

ON サツ KUN と(る) NÉT 15 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 最 nhất (phần chỉ âm) = 撮 chụp (ảnh)

扌 (tay) bên trái, 最 (nhất) bên phải — tay bấm máy đúng khoảnh khắc đẹp nhất: chụp ảnh.



撮 撮 撮

撮影 さつえい — chụp, quay phim

撮 影 撮 影

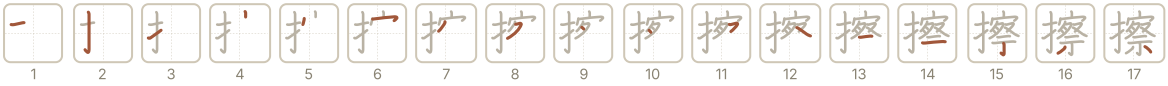
Bài 77 Cầm, kẹp, cắm

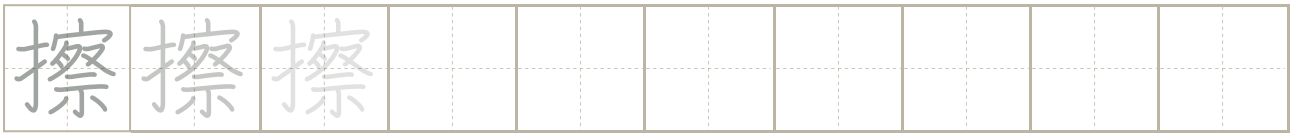
擦 Sát cọ xát

ON サツ KUN こす(る)・こす(れる) NÉT 17 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 察 xem xét (phần chỉ âm サツ) = 擦 cọ xát

扌 (tay) bên trái, 察 (xem xét) bên phải — tay chà đi chà lại, vừa chà vừa xem đã sạch chưa: cọ xát.





摩擦 まさつ — va chạm, xích mích

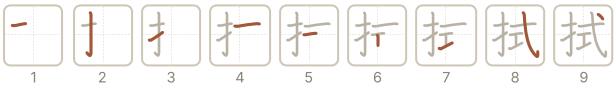


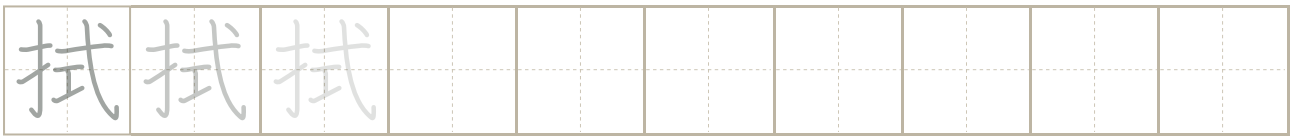
拭 Thức lau · chỉ cần nhận mặt

ON ショク KUN ふ(く)・ぬぐ(う) NÉT 9 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 式 nghi thức (phần chỉ âm) = 拭 lau · chỉ cần nhận mặt

扌 (tay) bên trái, 式 (nghi thức) bên phải — trước nghi lễ, tay cầm khăn lau sạch mọi thứ: lau.





拭く ふく — lau

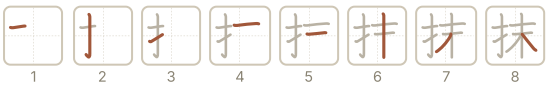


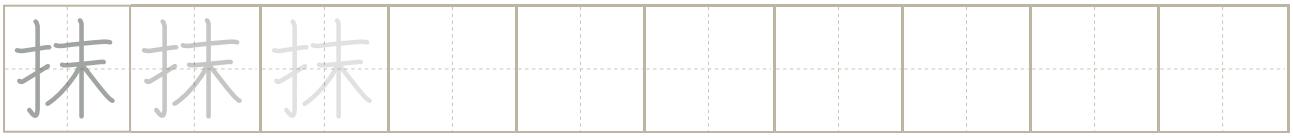
抹 Mạt xoá, bôi · chỉ cần nhận mặt

ON マツ KUN — NÉT 8 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 末 ngọn, cuối (phần chỉ âm マツ) = 抹 xoá, bôi · chỉ cần nhận mặt

扌 (tay) bên trái, 末 (ngọn, cuối) bên phải — tay miết tới tận cuối, xoá sạch dấu vết; hay nghiền tới khi chỉ còn bột: trà bột.





抹茶 まっちゃ — bột trà xanh (trà đạo)



Bài 78 Đào, chôn, bóc

掘 Quật đào

ON クツ KUN ほ(る) NÉT 11 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 屈 cúi khom (phần chỉ âm クツ) = 掘 đào

扌 (tay) bên trái, phần phải là người cúi khom — khom lưng, dùng tay bới đất: đào.



掘 掘 掘

掘る ほる — đào

掘る 掘る

埋 Mai chôn

ON マイ KUN う(める)・う(まる)・う(もれる) NÉT 10 BỘ 土 Thổ

土 đất + 里 làng (phần chỉ âm) = 埋 chôn

土 (đất) bên trái, 里 (làng) bên phải — lấy đất trong làng lấp lên: chôn, lấp.



埋 埋 埋

埋葬 まいそう — mai táng

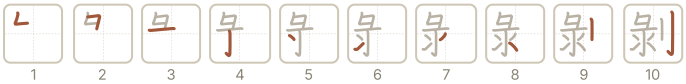
埋葬 埋葬

剝 Bác bóc, lột

ON ハク KUN は(がす)・は(ぐ)・は(がれる)・は(げる) NÉT 10 BỘ 刀 Đao

彔 khắc vỏ (phần chỉ âm) + 刂 con dao = 剝 bóc, lột

Bên trái là con dao nhỏ khắc vỏ gỗ, bên phải 刂 (con dao) — dùng dao lột lớp vỏ ra: bóc, lột.



剝 剝 剝

剝がす はがす — bóc ra

剝がす 剝がす

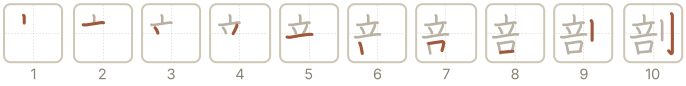
Bài 78 Đào, chôn, bóc

剖 Phẫu — mổ xẻ · chỉ cần nhận mặt

ON ボウ KUN — NÉT 10 BỘ 刀 Đao

音 phần chỉ âm (giống trong 部) + **刂** con dao = **剖** mổ xẻ · chỉ cần nhận mặt

Bên trái 音 (cái miệng đứng trên — phần chung với 倍, 部), bên phải 刂 (con dao) — dùng dao rạch ra làm đôi: mổ xẻ.



剖 剖 剖

解剖 かいぼう — giải phẫu

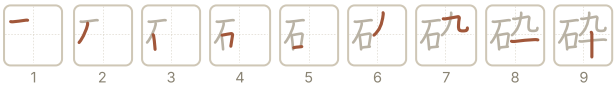
解剖 解剖

砕 Toái — đập vỡ

ON サイ KUN くだ(く)・くだ(ける) NÉT 9 BỘ 石 Thạch

石 đá + **卒** chín + mười (phần chỉ âm サイ) = **砕** đập vỡ

石 (đá) bên trái, 九 + 十 bên phải — đập hòn đá ra làm chín, mười mảnh: đập vỡ, vụn nát.



砕 砕 砕

粉砕 ふんさい — nghiền nát

粉砕 粉砕

裂 Liệt — xé rách

ON レツ KUN さ(く)・さ(ける) NÉT 12 BỘ 衣 Y

列 hàng (phần chỉ âm レツ) + **衣** áo = **裂** xé rách

列 (hàng, xếp hàng) ở trên, 衣 (áo) ở dưới — tấm áo rách toạc thành từng dải xếp hàng: xé rách.



裂 裂 裂

裂ける さける — bị rách

裂ける 裂ける

Bài 78 Đào, chôn, bóc

斬 Trảm chém · chỉ cần nhận mặt

ON ザン KUN き(る) NÉT 11 BỘ 斤 Cân

車 cỗ xe + **斤** cái rìu = **斬** chém · chỉ cần nhận mặt

車 (cỗ xe) bên trái, 斤 (cái rìu) bên phải — ngày xưa tội nặng thì dùng xe và rìu xử chém: chém.



斬 斬 斬

斬る きる — chém

斬る 斬る

刈 Ngải cắt (cỏ, tóc)

ON — KUN か(る) NÉT 4 BỘ 刀 Đao

乂 lưỡi kéo bắt chéo + **刂** con dao = **刈** cắt (cỏ, tóc)

Bên trái là hai nét chéo như lưỡi kéo bắt chéo, bên phải 刂 (con dao) — kéo và dao cắt sát gốc: cắt cỏ, cắt tóc.



刈 刈 刈

刈る かる — cắt (cỏ, tóc)

刈る 刈る

伐 Phạt đốn (cây), đánh

ON バツ KUN — NÉT 6 BỘ 人 Nhân

亻 người + **戈** cây giáo = **伐** đốn (cây), đánh

亻 (người) bên trái, 戈 (cây giáo) bên phải — người cầm giáo chém tới: đánh dẹp; cầm rìu chặt cây: đốn cây.



伐 伐 伐

乱伐 らんばつ — chặt phá bừa bãi

乱伐 乱伐

Bài 79 Buộc, kéo, dệt

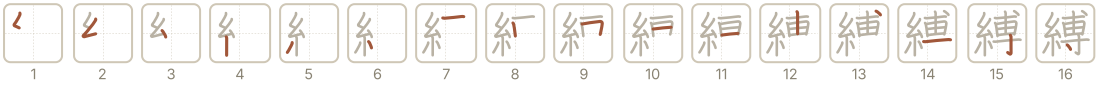
縛

Phược trói buộc

ON バク KUN しば(る) NÉT 16 BỘ 糸 Mịch

糸 sợi tơ + **専** tay quấn (phần chỉ âm バク) = **縛** trói buộc

糸 (sợi dây) bên trái, bên phải là bàn tay quấn chặt (phần chung với 博) — lấy dây quấn đi quấn lại: trói buộc.



縛 縛 縛

縛る しばる — trói, buộc

縛る 縛る

締

Đế thắt chặt, ký kết

ON テイ KUN し(まる)・し(める) NÉT 15 BỘ 糸 Mịch

糸 sợi tơ + **帝** vua (phần chỉ âm テイ) = **締** thắt chặt, ký kết

糸 (sợi dây) bên trái, 帝 (vua) bên phải — sợi dây buộc chặt như lệnh vua không đổi: thắt chặt; buộc chặt lời hứa: ký kết.



締 締 締

締める しめる — thắt (cà vạt, dây lưng)

締める 締める

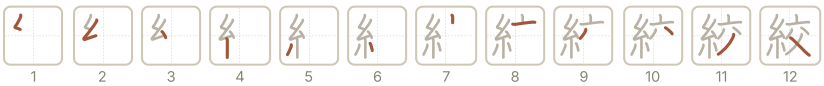
絞

Giảo vắt, siết

ON コウ KUN しぼ(る)・し(める)・し(まる) NÉT 12 BỘ 糸 Mịch

糸 sợi tơ + **交** đan chéo (phần chỉ âm コウ) = **絞** vắt, siết

糸 (sợi dây) bên trái, 交 (giao, đan chéo) bên phải — hai đầu dây bắt chéo rồi xoắn chặt: vắt, siết.



絞 絞 絞

絞る しぼる — vắt, thu hẹp

絞る 絞る

Bài 79 Buộc, kéo, dệt

繰 Sào kéo sợi, lặp lại

ON — KUN く(る) NÉT 19 BỘ 糸 Mịch

糸 sợi tơ + **喿** chim ríu rít trên cây = **繰** kéo sợi, lặp lại

糸 (sợi tơ) bên trái; bên phải là ba cái miệng chim ríu rít trên cây — kéo sợi tơ ra từng vòng, vòng này nối vòng kia, ríu rít không dứt: kéo sợi, lặp lại.



繰 繰 繰

繰る くる — quay (sợi), lật (trang)

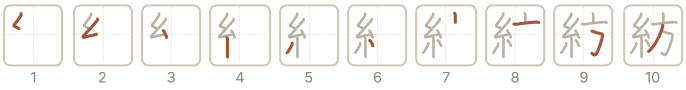
繰る 繰る

紡 Phưởng kéo sợi · chỉ cần nhận mặt

ON ボウ KUN つむ(ぐ) NÉT 10 BỘ 糸 Mịch

糸 sợi tơ + **方** hướng (phần chỉ âm ボウ) = **紡** kéo sợi · chỉ cần nhận mặt

糸 (sợi tơ) bên trái, 方 (hướng) bên phải — xoay bông theo một hướng cho thành sợi: se sợi, kéo sợi.



紡 紡 紡

紡ぐ つむぐ — kéo sợi

紡ぐ 紡ぐ

繕 Thiện sửa chữa, vá

ON ゼン KUN つくろ(う) NÉT 18 BỘ 糸 Mịch

糸 sợi chỉ + **善** tốt (phần chỉ âm ゼン) = **繕** sửa chữa, vá

糸 (sợi chỉ) bên trái, 善 (tốt) bên phải — lấy chỉ khâu lại cho tốt như cũ: vá, sửa.



繕 繕 繕

繕う つくろう — vá, chắp vá

繕う 繕う

Bài 79 Buộc, kéo, dệt

纖 Tiêm sợi nhỏ · chỉ cần nhận mặt

ON セン KUN — NÉT 17 BỘ 糸 Mịch

糸 sợi tơ + **戔** cắt mảnh (viết gọn, phần chỉ âm セン) = **纖** sợi nhỏ · chỉ cần nhận mặt

糸 (sợi tơ) bên trái; bên phải là cây giáo cắt nhỏ từng nhánh cỏ — sợi được chẻ mảnh như cọng cỏ: sợi nhỏ, tinh tế.



纖 纖 纖

纖維 せんい — sợi vải

纖 維 纖 維

綻 Trán rách, hé nở · chỉ cần nhận mặt

ON タン KUN ほころ(びる) NÉT 14 BỘ 糸 Mịch

糸 đường chỉ + **定** cố định (phần chỉ âm) = **綻** rách, hé nở · chỉ cần nhận mặt

糸 (đường chỉ) bên trái, 定 (cố định) bên phải — đường chỉ cố định nay bung ra: rách chỉ; nụ hoa bung cánh: hé nở.



綻 綻 綻

綻びる ほころびる — bung ra, hé nở

綻 びる 綻 びる

緯 Vĩ sợi ngang, vĩ độ

ON イ KUN — NÉT 16 BỘ 糸 Mịch

糸 sợi tơ + **韋** đi vòng (phần chỉ âm イ) = **緯** sợi ngang, vĩ độ

糸 (sợi tơ) bên trái, 韋 (da thuộc, hai bàn chân đi vòng) bên phải — sợi chạy vòng qua lại theo chiều ngang khung cửi: sợi ngang; đường ngang trên địa cầu: vĩ tuyến.



緯 緯 緯

緯度 いど — vĩ độ

緯 度 緯 度

Bài 80 Treo, dán, phủ

架 Giá giá đỡ, bắc (cầu)

ON カ KUN か(ける)・か(かる) NÉT 9 BỘ 木 Mộc

加 thêm vào (phần chỉ âm カ) + **木** gỗ = **架** giá đỡ, bắc (cầu)

加 (thêm vào) ở trên, 木 (gỗ) ở dưới — gác thêm thanh gỗ lên trên: giá đỡ, bắc cầu.



架 架 架

架空 かくう — hư cấu, không có thật

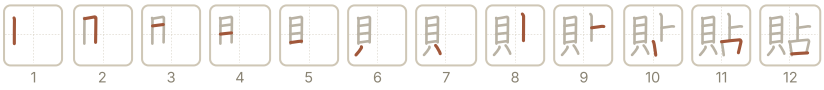
架 空 架 空

貼 Thiếp dán

ON チョウ KUN は(る) NÉT 12 BỘ 貝 Bối

貝 vỏ sò, tiền + **占** chiếm chỗ (phần chỉ âm) = **貼** dán

貝 (vỏ sò, tiền) bên trái, 占 (chiếm chỗ) bên phải — dán con tem (thứ đáng tiền) chiếm một chỗ trên phong bì: dán.



貼 貼 貼

貼る はる — dán

貼 る 貼 る

塗 Đồ sơn, bôi

ON ト KUN ぬ(る) NÉT 13 BỘ 土 Thổ

涂 bùn nước (phần chỉ âm ト) + **土** đất = **塗** sơn, bôi

氵 (nước) và 余 (thừa) ở trên, 土 (đất) ở dưới — lấy bùn nước còn thừa trát lên tường đất: sơn, bôi, trát.



塗 塗 塗

塗る ぬる — bôi, quét

塗 る 塗 る

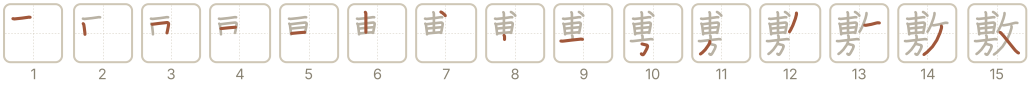
Bài 80 Treo, dán, phủ

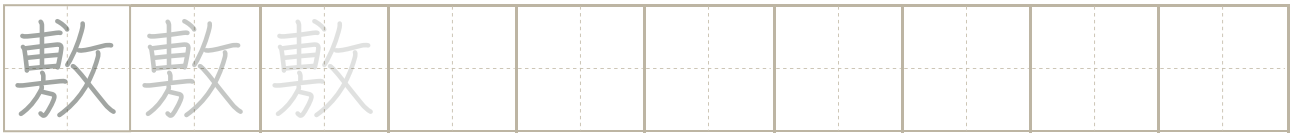
敷 Phu trải

ON フ KUN し(く) NÉT 15 BỘ 攴 Phộc

𠦝 tấm chiếu trải (phần chỉ âm) + **攵** tay cầm que = **敷** trải

Bên trái là tấm chiếu cuộn tròn, bên phải 攵 (tay cầm que) — tay vỗ cho tấm chiếu trải phẳng ra: trải.





敷く しく — trải

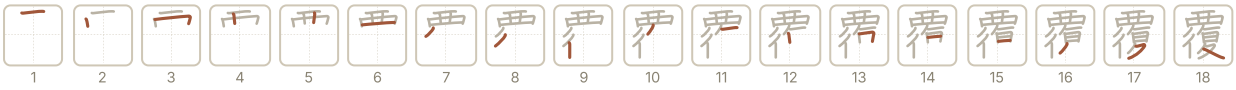


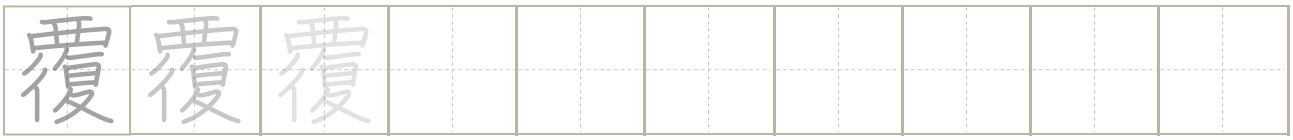
覆 Phúc che phủ, lật

ON フク KUN おお(う)・くつがえ(す)・くつがえ(る) NÉT 18 BỘ 襾 Á

襾 nắp đậy + **復** lật lại (phần chỉ âm フク) = **覆** che phủ, lật

襾 (cái nắp đậy) ở trên, 復 (trở lại, lật lại) ở dưới — đậy nắp lên, rồi lật ngược lại: che phủ, lật đổ.





覆う おおう — che phủ



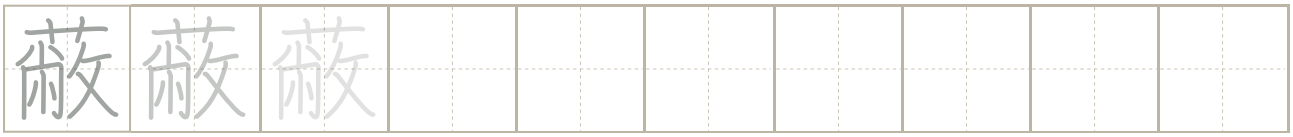
蔽 Tế che đậy · chỉ cần nhận mặt

ON ヘイ KUN — NÉT 15 BỘ 艸 Thảo

艹 cỏ + **敝** vải rách (phần chỉ âm ヘイ) = **蔽** che đậy · chỉ cần nhận mặt

艹 (cỏ) ở trên, bên dưới là mảnh vải rách bị tay quật — cỏ rậm và vải rách phủ lên, che kín đi: che đậy.





隠蔽 いんぺい — che giấu



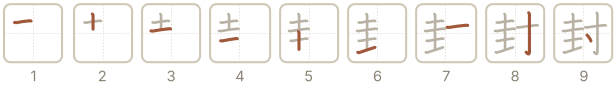
Bài 80 Treo, dán, phủ

封 Phong niêm phong

ON フウ・ホウ　KUN —　NÉT 9　BỘ 寸 Thốn

圭 đất đắp chồng + **寸** bàn tay = **封** niêm phong

圭 (hai lớp đất chồng lên) bên trái, 寸 (bàn tay) bên phải — tay vun đất đắp kín: phong kín, niêm phong; đất vua ban cho: đất phong.



封 封 封

封筒 ふうとう — phong bì

封筒 封筒

塡 Điền lấp đầy · chỉ cần nhận mặt

ON テン　KUN —　NÉT 13　BỘ 土 Thổ

土 đất + **眞** thật, đầy (phần chỉ âm テン) = **塡** lấp đầy · chỉ cần nhận mặt

土 (đất) bên trái, 眞 (thật, đầy) bên phải — đổ đất vào cho đầy thật đầy: lấp đầy.



塡 塡 塡

補塡 ほてん — bù đắp (khoản thiếu)

補塡 補塡

鋳 Chú đúc · chỉ cần nhận mặt

ON チュウ　KUN い(る)　NÉT 15　BỘ 金 Kim

金 kim loại + **寿** thọ, bền lâu (phần chỉ âm) = **鋳** đúc · chỉ cần nhận mặt

金 (kim loại) bên trái, 寿 (thọ, lâu bền) bên phải — kim loại nấu chảy đổ khuôn thành đồ dùng bền lâu: đúc.



鋳 鋳 鋳

鋳物 いもの — đồ đúc

鋳物 鋳物

Bài 81 Đánh, đá, ném

撲 Phác đánh, đập (相撲: sumo)

ON ボク KUN — NÉT 15 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 業 phần chỉ âm ボク (như trong 僕) = **撲** đánh, đập (相撲: sumo)

扌 (tay) bên trái; bên phải là phần chung với 僕 (người hầu) — tay đập mạnh xuống: đánh, đập.



撲 撲 撲

相撲 すもう — sumo

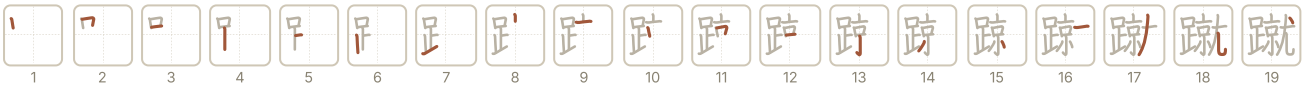
相撲 相撲

蹴 Xúc đá

ON シュウ KUN け(る) NÉT 19 BỘ 足 Túc

足 chân + **就** tới nơi (phần chỉ âm シュウ) = **蹴** đá

足 (chân) bên trái, 就 (tới, đến nơi) bên phải — chân vung tới đích: đá.



蹴 蹴 蹴

蹴る ける — đá

蹴る 蹴る

踏 Đạp giẫm

ON トウ KUN ふ(む)・ふ(まえる) NÉT 15 BỘ 足 Túc

足 chân + **沓** nước trên mặt trời (phần chỉ âm トウ) = **踏** giẫm

足 (chân) bên trái, bên phải là 水 (nước) trên 日 — chân giẫm lên chỗ nước đọng: giẫm, đạp.



踏 踏 踏

踏む ふむ — giẫm

踏む 踏む

Bài 81 Đánh, đá, ném

跳 Khiêu nhảy

ON チョウ KUN は(ねる)・と(ぶ) NÉT 13 BỘ 足 Túc

足 chân + **兆** điềm (phần chỉ âm チョウ) = **跳** nhảy

足 (chân) bên trái, 兆 (điềm, vết nứt toác ra) bên phải — chân bật mạnh, người vọt khỏi mặt đất: nhảy.



跳 跳 跳

縄跳び なわとび — nhảy dây

縄 跳 び 縄 跳 び

踊 Dũng nhảy múa

ON ヨウ KUN おど(る)・おど(り) NÉT 14 BỘ 足 Túc

足 chân + **甬** nhô lên (phần chỉ âm ヨウ) = **踊** nhảy múa

足 (chân) bên trái, 甬 (cái chuông, nhô lên) bên phải — chân nhấc lên hạ xuống theo nhịp chuông: nhảy múa.



踊 踊 踊

踊る おどる — nhảy múa

踊 る 踊 る

躍 Dược nhảy vọt

ON ヤク KUN おど(る) NÉT 21 BỘ 足 Túc

足 chân + **翟** chim vỗ cánh (phần chỉ âm) = **躍** nhảy vọt

足 (chân) bên trái, 翟 (con chim trĩ: 羽 lông cánh trên 隹 con chim) bên phải — chân bật lên như chim vỗ cánh bay: nhảy vọt.



躍 躍 躍

躍動 やくどう — sống động, nhảy vọt

躍 動 躍 動

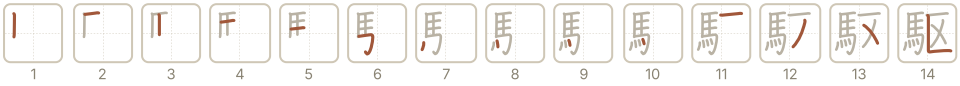
Bài 81 Đánh, đá, ném

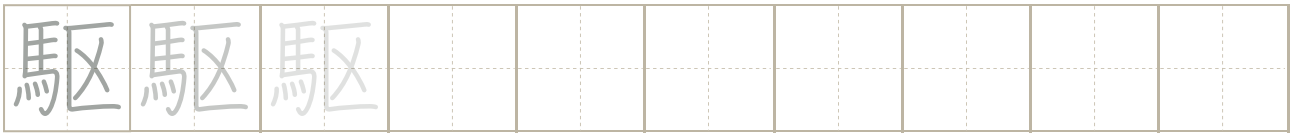
駆 Khu chạy, thúc ngựa

ON ク KUN か(ける)・か(る) NÉT 14 BỘ 馬 Mã

馬 ngựa + **区** khu vực (phần chỉ âm ク) = **駆** chạy, thúc ngựa

馬 (ngựa) bên trái, 区 (khu vực) bên phải — thúc ngựa phi qua từng khu: chạy nhanh, xua đuổi.





駆ける かける — chạy

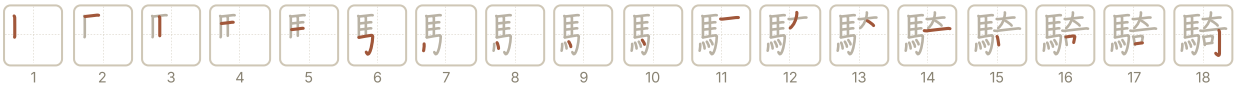


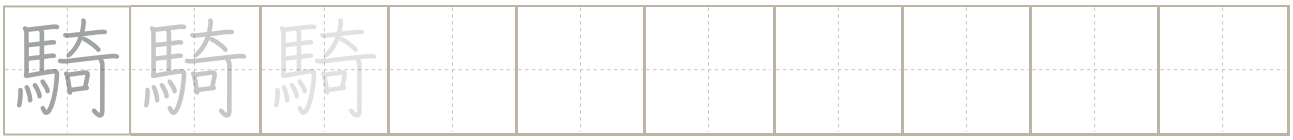
騎 Kỵ cưỡi ngựa

ON キ KUN — NÉT 18 BỘ 馬 Mã

馬 ngựa + **奇** kỳ lạ (phần chỉ âm キ) = **騎** cưỡi ngựa

馬 (ngựa) bên trái, 奇 (kỳ lạ, lẻ một mình) bên phải — một người ngồi trên lưng ngựa: cưỡi ngựa, kỵ sĩ.





騎士 きし — hiệp sĩ



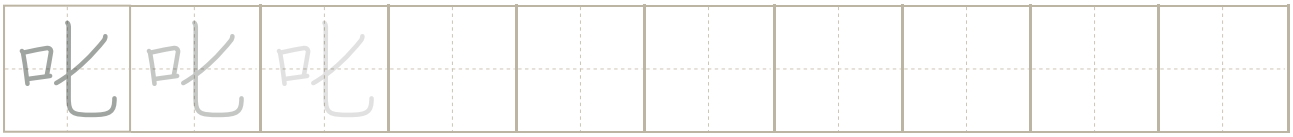
叱 Sất mắng

ON — KUN しか(る) NÉT 5 BỘ 口 Khẩu

口 miệng + **匕** người ngã = **叱** mắng

口 (miệng) bên trái, bên phải là người ngã nhào (匕) — tiếng mắng to tới mức làm người ta giật mình ngã: mắng.





叱る しかる — mắng



Ôn tập Động tác của tay (1/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1 **Sát** · cọ xát

2 **Đế** · thắt chặt, ký kết

3 **Tế** · che đậy · chỉ cần nhận mặt

4 **Tráp** · xử lý, đối xử

5 **Toái** · đập vỡ

6 **Vĩ** · sợi ngang, vĩ độ

7 **Khiêu** · nhảy

8 **Thước** · lau · chỉ cần nhận mặt

9 **Giảo** · vắt, siết

10 **Phong** · niêm phong

11 **Sáp** · cắm vào

12 **Liệt** · xé rách

13 **Giá** · giá đỡ, bắc (cầu)

14 **Dũng** · nhảy múa

15 **Mạt** · xoá, bôi · chỉ cần nhận mặt

Ôn tập Động tác của tay (2/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

16 **Sào** · kéo sợi, lặp lại

17 **Điền** · lấp đầy · chỉ cần nhận mặt

18 **Hiệp** · kẹp

19 **Trảm** · chém · chỉ cần nhận mặt

20 **Thiếp** · dán

21 **Dược** · nhảy vọt

22 **Quật** · đào

23 **Phưởng** · kéo sợi · chỉ cần nhận mặt

24 **Chú** · đúc · chỉ cần nhận mặt

25 **Bả** · nắm, bó · chỉ cần nhận mặt

26 **Ngải** · cắt (cỏ, tóc)

27 **Đồ** · sơn, bôi

28 **Khu** · chạy, thúc ngựa

29 **Mai** · chôn

30 **Thiện** · sửa chữa, vá

Ôn tập Động tác của tay (3/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

31 **Phác** · đánh, đập (相撲: sumo)

32 **Phách** · vỗ tay, nhịp

33 **Phạt** · đốn (cây), đánh

34 **Phu** · trải

35 **Kỵ** · cưỡi ngựa

36 **Bác** · bóc, lột

37 **Tiêm** · sợi nhỏ · chỉ cần nhận mặt

38 **Xúc** · đá

39 **Toát** · chụp (ảnh)

40 **Phược** · trói buộc

41 **Phúc** · che phủ, lật

42 **Sất** · mắng

43 **Phẫu** · mổ xẻ · chỉ cần nhận mặt

44 **Trán** · rách, hé nở · chỉ cần nhận mặt

45 **Đạp** · giẫm

Đáp án trang ôn tập

Chặng 11 · Động tác của tay

1. 擦 Sát	2. 締 Đế	3. 蔽 Tế	4. 扱 Tráp	5. 砕 Toái
6. 緯 Vĩ	7. 跳 Khiêu	8. 拭 Thức	9. 絞 Giảo	10. 封 Phong
11. 挿 Sáp	12. 裂 Liệt	13. 架 Giá	14. 踊 Dũng	15. 抹 Mạt
16. 繰 Sào	17. 塡 Điền	18. 挟 Hiệp	19. 斬 Trảm	20. 貼 Thiếp
21. 躍 Dược	22. 掘 Quật	23. 紡 Phưởng	24. 鋳 Chú	25. 把 Bả
26. 刈 Ngải	27. 塗 Đồ	28. 駆 Khu	29. 埋 Mai	30. 繕 Thiện
31. 撲 Phác	32. 拍 Phách	33. 伐 Phạt	34. 敷 Phu	35. 騎 Kỵ
36. 剝 Bác	37. 繊 Tiêm	38. 蹴 Xúc	39. 撮 Toát	40. 縛 Phược
41. 覆 Phúc	42. 叱 Sất	43. 剖 Phẫu	44. 綻 Trán	45. 踏 Đạp

BẠN ĐÃ VIẾT XONG

45

chữ Kanji N1

Tên của bạn

Ngày hoàn thành

Cảm ơn bạn đã luyện viết *cùng hinelearn*.

Mỗi chữ bạn vừa viết là một chữ bạn sẽ nhận ra trên biển ga, trên menu, trong sách. Bước tiếp theo: ngữ pháp N1 và từ vựng — vẫn miễn phí, không cần đăng ký.

hinelearn.com

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com. Sách được phép in để học cá nhân; nét chữ KanjiVG chia sẻ theo giấy phép CC BY-SA 3.0.